

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 05-8-2022  
V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi  
con”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thành Thị Thu Trang

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Thế Cần

2. Bà Thiều Thị Phi Loan – Nguyên cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ thành phố

B.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân  
thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Ông  
Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa  
- tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 2163/2021/TLST  
– HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2021, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo  
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 195/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6  
năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 283/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng  
7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Thịnh Thị T1**, sinh năm 1988.

Địa chỉ thường trú: Xóm 7, xã N1, huyện N2, tỉnh Thanh Hoá.

Địa chỉ tạm trú: 112C/3, tổ 8C, khu phố 3, phường T2, thành phố B, tỉnh  
Đồng Nai.

- Bị đơn: **Ông Hoàng Đình T3**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 36/3V, tổ 2, khu phố 1A, phường T2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T1 có đơn xin vắng mặt, ông T3 vắng mặt không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Thịnh Thị T1 trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Hoàng Đình T3 tự nguyện chung sống với  
nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N1, huyện N2, tỉnh Thanh Hoá  
và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2006 ngày 21/8/2006.

Tuy nhiên trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu  
thuẫn, tranh chấp, bất đồng quan điểm, không có hạnh phúc. Hai vợ chồng đã ly  
thân ba năm nay, không còn chăm sóc, quan tâm nhau nữa. Bà T1 và ông T3 đã  
hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả.

Nay bà nhận thấy tình trạng hôn nhân lâm vào bế tắc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Bà đã không còn tình cảm với ông Thêm nên bà đề nghị Tòa án cho ly hôn với ông Hoàng Đình T3.

Về con chung: Bà và ông T3 có hai con chung là cháu Hoàng Quốc B, sinh ngày 16/01/2010 và Hoàng Bảo N, sinh ngày 12/11/2015. Ly hôn bà đồng ý giao cháu N cho ông T3 trực tiếp nuôi dưỡng, bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B, tạm thời không ai cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay cháu Nam đang ở cùng ông T3 còn cháu B đang ở cùng bà.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***\* Bị đơn ông Hoàng Đình T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có bản tự khai nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Thêm.***

#### **Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:**

Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét cuộc sống vợ chồng của bà T1, ông T3 không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T1 yêu cầu ly hôn với ông T3 là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Giao con chung là Hoàng Quốc B, sinh ngày 16/01/2010 cho bà T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Hoàng Bảo N, sinh ngày 12/11/2015 cho ông T3 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời, không ai cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông T3 nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các bên có yêu cầu.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T1 phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Thịnh Thị T1 yêu cầu được ly hôn với ông Hoàng Đình T3 và yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”; Bà Thịnh Thị T1 là nguyên đơn, ông Hoàng Đình T3 là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Thịnh Thị T1 nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Hoàng Đình T3 có địa chỉ tạm trú và hiện đang cư trú tại 36/3V, tổ 2, khu phố 1A, phường T2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà Thịnh Thị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Hoàng Đình T3 đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Trang, ông Thêm theo quy định tại Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Thịnh Thị T1 và ông Hoàng Đình T3 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã N1, huyện N2, tỉnh Thanh Hoá và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2006 ngày 21/8/2006 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp. Theo bà T1, quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên tranh chấp, mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Hai vợ chồng đã sống ly thân ba năm nay, mỗi người một nơi. Nay bà T1 xác định không còn tình cảm nên xin được ly hôn với ông T3.

Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập ông Thêm đến Tòa làm việc nhưng ông Thêm vẫn vắng mặt không lý do, không có ý kiến phản hồi thể hiện việc ông T3 không tích cực trong việc hòa giải, hàn gắn quan hệ vợ chồng, không thiết tha cuộc sống hôn nhân với bà T1. Qua kết quả xác minh tại nơi cư trú ngày 18/4/2022 thì địa phương không nắm rõ mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T1 và ông T3 do không thấy trình báo. Hiện tại vợ chồng không còn sống chung với nhau.

Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T1, ông T3 là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T1, giải quyết cho bà T1 được ly hôn với ông T3 để trả tự do cả hai là phù hợp.

[5] Về con chung: Bà T1 và ông T3 có hai con chung là cháu Hoàng Quốc B, sinh ngày 16/01/2010 và Hoàng Bảo N, sinh ngày 12/11/2015. Ly hôn bà T1 đồng ý giao cháu N cho ông T3 trực tiếp nuôi dưỡng, bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B, tạm thời không ai cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, ông T3 không đến Tòa làm việc nên không ghi nhận được ý kiến. Theo biên bản xác minh tại địa phương và bản tự khai của bà T1 thì hiện nay cháu N đang ở cùng ông T3 còn cháu B đang ở cùng bà. Cháu Bảo cũng có nguyện vọng ở với mẹ nên giao cháu B cho bà T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu N cho ông T3 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời, không ai cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông T3 nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[7] Về án phí: Bà T1 phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thịnh Thị T1. Bà Thịnh Thị T1 được ly hôn với ông Hoàng Đình T3.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Hoàng Quốc B, sinh ngày 16/01/2010 cho bà Thịnh Thị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Hoàng Bảo N, sinh ngày 12/11/2015 cho ông Hoàng Đình T3 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời, không ai cấp dưỡng nuôi con.

Bà T1 và ông T3 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Thịnh Thị T1 phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000659 ngày 09/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKS ND tỉnh Đồng Nai;
- T.H.A dân sự TP. B;
- VKS TP B;
- Các đương sự.
- UBND nơi đăng ký kết hôn
- Lưu HS, VP.

## **T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Thành Thị Thu Trang**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thành Thị Thu Trang**